

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên dịch vụ cơ quan nước ngoài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; khách sạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh cao ốc văn phòng	
Cơ sở 1	Số 2-6, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2	Số 40, đường Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3	Số 23, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp kinh doanh nhà	Số 124, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trường quốc tế FOSCO	Số 40, đường Bà Huyện Thanh Quan, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng – Sửa chữa và Trang trí nội thất	Số 40, đường Bà Huyện Thanh Quan, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, công ty có 214 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 217 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.164.225.325	706.084.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.553.361.486	30.394.506.887
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	37.717.586.811	31.100.591.664

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	226.500.000.000	226.500.000.000	251.500.000.000	251.500.000.000
Cộng	226.500.000.000	226.500.000.000	251.500.000.000	251.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ Ngoại giao	3.232.183.526	1.226.091.761
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD)	681.600.000	681.900.000
Cty TNHH Buôn Bán Cá Tra	100.680.000	100.680.000
Hualon Corp Việt Nam	176.594.730	174.262.510
Cty CP Chín Chín Núi	168.493.500	103.117.028
Cty CP ĐT KCN Lê Minh Xuân	94.500.000	0
Cty CP Thông tin DL Việt Nguồn	87.401.000	87.401.000
Các khách hàng khác	3.477.971.962	2.977.120.050
Cộng	8.019.424.718	5.350.572.349

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.348.914.666	1.907.935.483
Cộng	21.948.914.666	22.507.935.483

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền lãi còn phải thu TGNN	6.732.634.247	-	6.759.665.753	-
Tạm ứng	1.562.056.100	-	1.662.794.400	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	783.577.334	-	544.295.677	-
Các khoản phải thu chưa rõ nội dung, hóa đơn	21.251.822.457	-	5.915.146.777	-
Cho CBCNV vay từ nguồn Quỹ phúc lợi (*)	193.750.000		117.850.000	
Đoàn phí công đoàn	370.478.083		110.178.035	
Nộp thừa ngân sách nhà nước	13.346.054.254		10.711.187.783	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.078.397.523		318.737.356	
Cộng	51.318.769.998	-	26.139.855.781	-

(*) Công ty thực hiện trình bày lại nội dung cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm	300.000.000	300.000.000
Ký quỹ kinh doanh cho thuê lại lao động	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ cho Công ty VINASUN	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.305.000.000	2.305.000.000

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Số đầu năm	342.359.027
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Số cuối kỳ	342.359.027

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.463.074.334	70.160.824	9.073.119.569	11.469.477.793	104.180.000	43.180.012.520
Mua trong năm	-	117.930.000		299.532.037		417.462.037
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	
Tăng khác (điều chỉnh trình bày)	-	319.321.363	-		10.980.824	330.302.187
Thanh lý, nhượng bán			-		-	
Giảm do điều chỉnh giảm nguyên giá xe ô tô TQT			(65.952.924)			(65.952.924)
Giảm khác (điều chỉnh trình bày)	-	(10.980.824)		(319.321.363)	-	(330.302.187)
Số cuối kỳ	22.463.074.334	496.431.363	9.007.166.645	11.449.688.467	115.160.824	43.531.521.633
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.575.689.575	-	6.000.266.904	10.605.838.576	-	36.181.795.055
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	20.735.534.333	-	6.527.976.344	10.772.205.019	104.180.000	38.139.895.696
Khấu hao trong năm	240.615.396	70.498.748	216.177.374	87.063.298		614.354.816
Tăng khác (điều chỉnh trình bày)	52.006.639	21.287.235	785.154		10.980.824	85.059.852
Thanh lý, nhượng			-	-	-	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
bán						
Giảm khác (điều chỉnh trình bày)	-			(85.059.852)	-	(85.059.852)
Số cuối năm	21.028.156.368	91.785.983	6.744.938.872	10.774.208.465	115.160.824	38.754.250.512
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.727.540.001	70.160.824	2.545.143.225	697.272.774	-	5.040.116.824
Số cuối năm	1.434.917.966	404.645.380	2.262.227.773	675.480.002	-	4.777.271.121
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	554.471.070	485.621.070	68.850.000
Tăng trong năm	47.200.000	11.605.002	35.594.998
Số cuối năm	601.671.070	497.226.072	104.444.998

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn
sử dụng

485.621.070

9. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	46.085.008.746	39.004.434.181	7.080.574.565
Tăng trong năm		661.918.548	(661.918.548)
Số cuối năm	46.085.008.746	39.666.352.729	6.418.656.017

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.654.016.809 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	89.008.851.957	-	-	-	91.233.764.075
Dự án 64 Phố Đức Chính (*)	88.456.668.910	1.341.797.580	-	-	89.798.466.490
Các công trình khác	552.183.047	883.114.538	-	-	1.435.297.585
Cộng	89.008.851.957	2.224.912.118			91.233.764.075

(*) Trong đó tổng chi phí tiền thuê đất hàng năm mà Công ty đưa vào giá trị công trình tính lũy kế đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 là 11.906.660.904 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ có thời gian phân bổ 03 năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí nội thất		
Thương mại Hưng Thịnh Phát	-	8.969.213
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại HDC	-	7.973.072
Công ty CP TVTK Xây dựng Nam Trung Phát	9.184.905	19.999.859
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Q.12	103.730.530	85.230.530
Các nhà cung cấp khác	3.090.753	45.054.938
Cộng	116.006.188	167.227.612

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Nguyễn Văn Tất		61.016.625
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP		44.785.218
Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư Quốc tế IIC		52.785.460
Các khách hàng khác	158.391.004	315.858.449
Cộng	158.391.004	474.445.752

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.090.624	-	5.227.119.243	5.189.235.043	51.974.824	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.540.628.983	3.115.379.873	60.189.743	-	7.485.438.853
Thuế thu nhập cá nhân	-	316.237.557	2.088.060.146	2.353.043.376	-	581.220.787
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	20.625.032.663	92.521.053	82.447.201.879	80.824.336.246	22.464.633.051	309.255.808
Tiền thuê đất	-	-	22.015.820.804	22.015.820.804	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	22.811.674	22.811.674	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	20.639.123.287	10.949.387.593	114.927.393.619	110.476.436.886	22.516.607.875	8.375.915.448

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động trường học không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>6 tháng đầu 2017</u>	<u>6 tháng đầu 2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.686.849.448 /	23.491.934.090 /
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.589.101.204 /	11.563.073.420 /
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	157.724.702 /
Thu nhập chịu thuế	15.275.950.652 /	34.897.282.808
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>3.055.190.130 /</u>	<u>6.979.456.562 /</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>3.055.190.130 /</u>	<u>6.979.456.562 /</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

6 tháng đầu năm 2017, công ty tạm trích và tạm ứng quỹ tiền lương người quản lý doanh nghiệp, quỹ tiền lương người lao động năm 2017 bằng với số tạm ứng 6 tháng đầu năm 2016, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2017 là 11.486.259.760 VND; /

b) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho người quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2017 là 1.068.870.710 VND; /

c) Quỹ lương thuê ngoài trong 6 tháng đầu năm 2017 là 4.330.428.211 VND sẽ được quyết toán theo số thực chi.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước tiền thuê đất	2.232.173.804	
Trợ cấp thôi việc	-	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	85.000.000
Cộng	<u>2.232.173.804</u>	<u>85.000.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân</i>		
Tiền học phí	211.545.551	6.071.944.989 ✓
Tiền thuê nhà	6.818.182	476.170.001 ✓
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	
Cộng	218.363.733 ✓	6.548.114.990 ✓

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	623.904.803 ✓	423.270.112
Bảo hiểm thất nghiệp khối văn phòng	159.978.482 ✓	
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.362.600.000 ✓	1.365.900.000 ✓
Các khoản phải trả chưa rõ nội dung, hóa đơn	45.638.327.038	33.928.604.856
Cộng	47.784.810.323	35.717.774.968 ✓

- ⁽ⁱ⁾ Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trừ công nợ với Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà, Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027 ✓
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579 ✓
Công ty TNHH KS Quảng trường Quốc tế	28.000.000.000 ✓	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.297.529.311 ✓	10.744.033.311 ✓
Cộng	84.175.052.917 ✓	55.621.556.917 ✓

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong quý</u>	<u>Chi quỹ trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Quỹ khen thưởng	4.348.235.574 ✓	(77.733.333)	(1.123.555.263)	3.146.946.978 ✓
Quỹ phúc lợi	8.198.567.466 ✓	893.674.650	(5.809.069.651)	3.283.172.465 ✓
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	553.633.771 ✓	-	(71.716.250)	481.917.521 ✓
Cộng	13.100.436.811 ✓	815.941.317	(7.004.341.164)	6.912.036.964 ✓

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	2.770.138.212 ✓
Trích lập quỹ	-
Số cuối năm	2.770.138.212

21. Vốn chủ sở hữu*Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm***22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc 6 tháng đầu năm 2017, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 144.593,64 USD (số đầu năm là 39.074,25 USD). ✓

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>6 tháng đầu 2017</u>	<u>6 tháng đầu 2016</u>
Doanh thu cho thuê nhà	37.966.470.159 ✓	39.396.382.209 ✓
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	17.392.919.099 ✓	14.564.387.053 ✓
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	7.990.725.400 ✓	8.973.507.415 ✓
Doanh thu điện, điện thoại, nước thu chi hộ	3.565.442.028 ✓	4.121.781.596 ✓
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	20.672.001 ✓	37.355.551 ✓
Doanh thu khác	738.411.818 ✓	459.616.675 ✓
Cộng	67.674.640.505 ✓	67.553.030.499 ✓

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng đầu 2017</u>	<u>6 tháng đầu 2016</u>
Hoàn trả học phí	120.203.072	2.048.000 ✓
Giảm tiền thuê nhà	168.363.636	46.426.363 ✓
Khác	113.216	219.311 ✓
Cộng	288.679.924 ✓	48.693.674 ✓

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Chi phí nguyên liệu vật liệu, trực tiếp	4.759.746.214	1.717.465.627 ✓
Chi phí nhân công trực tiếp	5.263.734.101	
Chi phí sản xuất chung	38.337.442.990	1.033.443.038 ✓
Cộng	48.360.923.305 ✓	2.750.908.665 ✓

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.519.288.587	8.745.750.000 ✓
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.248.558	29.565.247 ✓
Cộng	8.548.537.145 ✓	8.775.315.247 ✓

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.338.319	79.741.649 ✓
Cộng	43.338.319 ✓	79.741.649

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Chi phí cho nhân viên	5.027.523.124	17.441.919.293
Chi phí vật liệu quản lý	519.959.492	1.109.148.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	144.883.625	273.583.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.407.200	974.439.243
Thuế, phí và lệ phí	2.055.448.420	22.272.854.913
Chi phí điện, nước, điện thoại	384.642.883	5.020.093.836
Các chi phí khác	8.093.159.369	3.891.469.166
Cộng	16.402.024.113 ✓	50.983.508.155 ✓

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Các khoản khác	2.306.488.706	1.285.322.162
Cộng	2.306.488.706 ✓	1.285.322.162 ✓

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Chi phí khác	36.531.171	307.575.349
Cộng	36.531.171 ✓	307.575.349 ✓

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.759.746.214	1.638.595.302
Chi phí nhân công	16.885.558.681 ✓	17.441.919.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.287.878.366 ✓	974.439.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.683.258.909	7.771.002.501
Chi phí khác	31.146.505.248	24.107.469.078 ✓

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
Cộng	64.762.947.418 ✓	51.933.425.417 ✓

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

2. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

- Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:
 - + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.
- Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

Hồ Thị Quỳnh Liên
Người lập biểu

Vũ Thanh Hoàng
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Nguyễn Tương Minh
Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (ĐTPT)	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2017	230,601,000,000	84,409,910,405	-	-	315,010,910,405
- Lãi sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017				10,631,659,318	10,631,659,318
-ĐIỀU CHỈNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN 2015 THEO THÔNG BÁO SỐ 06/TB-UBND NGÀY 16/01/2017				(1,206,700,000)	(1,206,700,000)
-ĐIỀU CHỈNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN 2015 THEO THÔNG BÁO SỐ 06/TB-UBND NGÀY 16/01/2017				(1,367,976,728)	(1,367,976,728)
-NỘP BỔ SUNG THUẾ TNDN DO ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN THUẾ 2013				(60,189,743)	(60,189,743)
-ĐIỀU CHỈNH LỖ QUA TÀI KHOẢN PHẢI THU LỢI NHUẬN SAU KHI PHÂN PHỐI CÁC QUỸ				2,634,866,471	2,634,866,471
-ĐIỀU CHỈNH HẠCH TOÁN QUỸ LƯƠNG ĐƠN GIÁ NĂM 2016 THEO THÔNG BÁO SỐ 71/TB-UBND NGÀY 21/04/2017				906,000,000	906,000,000
-ĐIỀU CHỈNH HẠCH TOÁN QUỸ LƯƠNG VIÊN CHỨC QUẢN LÝ NĂM 2016 THEO THÔNG BÁO SỐ 71/TB-UBND NGÀY 21/04/2017				157,730,000	157,730,000
-ĐIỀU CHỈNH QUỸ THƯỜNG VIÊN CHỨC QUẢN LÝ NĂM 2016 THEO THÔNG BÁO SỐ 71/TB-UBND NGÀY 21/04/2017 (3.475.000.000/12)X1.5				19,716,250	19,716,250
-ĐIỀU CHỈNH HẠCH TOÁN QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI NĂM 2016 THEO THÔNG BÁO SỐ 71/TB-UBND NGÀY 21/04/2017				67,950,000	67,950,000
-ĐIỀU CHỈNH HẠCH TOÁN QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI NĂM 2016 THEO THÔNG BÁO SỐ 71/TB-UBND NGÀY 21/04/2017				158,550,000	158,550,000
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2017	230,601,000,000	84,409,910,405	-	11,941,605,568	326,952,515,973

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngân sách	Tự bổ sung	Vốn nhận LD	Khác	Cộng
Số dư đầu năm 2016	208,622,541,209	21,978,458,791			230,601,000,000
- Vốn cố định	208,302,097,520	21,975,558,643			230,277,656,163
- Vốn lưu động	320,443,689	2,900,148			323,343,837
Số tăng trong kỳ					
- Vốn cố định					
- Vốn lưu động					
Số giảm trong kỳ					
- Vốn cố định					

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (ĐTPT)	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
- Vốn lưu động					
Số dư cuối kỳ	208,622,541,209	21,978,458,791			230,601,000,000
- Vốn cố định	208,302,097,520	21,975,558,643			230,277,656,163
- Vốn lưu động	320,443,689	2,900,148			323,343,837



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

I. Tổng quỹ lương tạm trích	16,885,558,681
* Quỹ lương người quản lý	1,068,870,710
* Quỹ lương người lao động	11,486,259,760
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	3,304,577,759
+ Trích từ nguồn chi phí lương đơn vị kinh doanh	8,181,682,001
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	
* Quỹ lương Giáo viên nước ngoài	4,330,428,211
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	13,686,849,448
* Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (PTKHCN)	
* Lợi nhuận trước thuế, sau khi trích Quỹ PTKHCN	13,686,849,448
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	1,589,101,204
* Thu nhập chịu thuế	15,275,950,652
* Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 (20%)	3,055,190,130
_ Thuế TNDN (công ty)	3,055,190,130
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	10,631,659,318

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hồ Thị Quỳnh Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



NGUYỄN TƯỜNG MINH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ

6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	Trong đó liên doanh
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	78,529,666,356	
a) DTT sản xuất kinh doanh	67,674,640,505	
- DT cho thuê nhà công ty	37,966,470,159	
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	17,392,919,099	
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	20,672,001	
- DT dịch vụ cung ứng lao động	7,990,725,400	
- DT dịch vụ khác	738,411,818	
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3,565,442,028	
b) DT hoạt động tài chính	8,548,537,145	
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	8,519,288,587	
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,248,558	
c) Thu nhập khác	2,306,488,706	
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	1,418,181,818	
- Thu khác	888,306,888	
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e+f)	64,842,816,908	0
a) Giá vốn:	48,360,923,305	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	4,759,746,214	
- Chi phí nhân công trực tiếp (Giáo viên TQT)	5,263,734,101	
Trong đó: * Lương Giáo viên VN trực tiếp	801,981,428	
* Lương Giáo viên nước ngoài	4,330,428,211	
- Chi phí sản xuất chung	38,337,442,990	
Trong đó: * Lương nhân viên tại đơn vị kinh doanh	7,379,700,573	
b) Chi phí quản lý:	12,028,575,644	0
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	654,074,655	
- Công cụ lao động	519,959,492	
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	137,638,849	
- Sửa chữa thường xuyên	1,882,597,784	
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	144,883,625	
- Khấu hao cơ bản	176,407,200	
- Thuế môn bài công ty	11,000,000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,044,448,420	
- Chi trợ cấp thôi việc	160,866,750	
- Điện, nước, điện thoại, fax	384,642,883	
- Lễ tân, hội nghị	3,560,482,513	
- Chi phí công tác giao dịch	49,014,870	
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	52,665,819	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	267,722,697	
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đồ rác...)	1,982,170,087	
c) Chi phí hoạt động tài chính	43,338,319	
d) Chi phí khác	36,531,171	
- Các chi phí khác	36,531,171	
e) Chi phí lương	4,373,448,469	
- Lương văn phòng	3,304,577,759	
- Lương người quản lý	1,068,870,710	
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	13,686,849,448	0

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Thị Quỳnh Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên)

NGUYỄN TƯỜNG MINH



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ : 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3
Điện thoại: 38251933 Fax: 39325619

Mẫu số: B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II		
			Năm nay	Năm trước	Trong đó LD	Năm nay	Năm trước	Trong đó LD
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30,176,763,882	30,497,030,610		67,963,320,429	67,601,724,173	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	258,856,336	45,747,091	-	288,679,924	48,693,674	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29,917,907,546	30,451,283,519	-	67,674,640,505	67,553,030,499	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	27,264,543,597	1,857,911,187	-	48,360,923,305	2,750,908,665	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,653,363,949	28,593,372,332	-	19,313,717,200	64,802,121,834	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,316,148,633	6,831,477,347	-	8,548,537,145	8,775,315,247	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	43,338,319	-	-	43,338,319	79,741,649	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,001,114,182	25,618,564,207		16,402,024,113	50,983,508,155	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,925,060,081	9,806,285,472	-	11,416,891,913	22,514,187,277	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,172,115,980	1,134,703,729	-	2,306,488,706	1,285,322,162	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	158,231	372,907	-	36,531,171	307,575,349	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,171,957,749	1,134,330,822	-	2,269,957,535	977,746,813	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,097,017,830	10,940,616,294	-	13,686,849,448	23,491,934,090	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	702,820,495	4,262,752,214		3,055,190,130	6,979,456,562	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60		2,394,197,335	6,677,864,080	-	10,631,659,318	16,512,477,528	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HỒ THỊ QUỲNH LIÊN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập, ngày 17 tháng 07 Năm 2017



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

NGUYỄN TƯỜNG MINH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ : 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

Điện thoại: 38251933 Fax: 39325619

Mẫu số: B 01a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		353,538,252,614	347,205,983,843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,717,586,811	31,100,591,664
1. Tiền	111	V.01	37,717,586,811	31,100,591,664
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		226,500,000,000	251,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	226,500,000,000	251,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,944,750,355	53,656,004,586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8,019,424,718	5,350,572,349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21,948,914,666	22,507,935,483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	51,318,769,998	26,139,855,781
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(342,359,027)	(342,359,027)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,375,915,448	10,949,387,593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	8,375,915,448	10,949,387,593
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		140,839,136,211	111,503,393,346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,305,000,000	2,305,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2,305,000,000	2,305,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06		

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
II. Tài sản cố định	220		4,881,716,119	5,108,966,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,777,271,121	5,040,116,824
<i>Nguyên giá</i>	222		43,531,521,633	43,180,012,520
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(38,754,250,512)	(38,139,895,696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	104,444,998	68,850,000
<i>Nguyên giá</i>	228		601,671,070	554,471,070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(497,226,072)	(485,621,070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	6,418,656,017	7,080,574,565
<i>Nguyên giá</i>	231		46,085,008,746	46,085,008,746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(39,666,352,729)	(39,004,434,181)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91,233,764,075	89,008,851,957
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	91,233,764,075	89,008,851,957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	8,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36,000,000,000	8,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		494,377,388,825	458,709,377,189
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		167,424,872,852	143,698,466,784
I. Nợ ngắn hạn	310		80,479,681,723	85,306,771,655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	116,006,188	167,227,612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	158,391,004	474,445,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22,516,607,875	20,639,123,287
4. Phải trả người lao động	314	V.15	541,291,832	8,574,648,235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,232,173,804	85,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	218,363,733	6,548,114,990
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	47,784,810,323	35,717,774,968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6,912,036,964	13,100,436,811
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		86,945,191,129	58,391,695,129
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	84,175,052,917	55,621,556,917
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	2,770,138,212	2,770,138,212
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	326,952,515,973	315,010,910,405
I. Vốn chủ sở hữu	410		326,952,515,973	315,010,910,405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,601,000,000	230,601,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84,409,910,405	84,409,910,405
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,941,605,568	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,309,946,250	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,631,659,318	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		494,377,388,825	458,709,377,189

(*) Căn cứ số liệu báo cáo kiểm toán năm 2016 của công ty A&C lập ngày 24/01/2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Thị Quỳnh Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


NGUYỄN TƯỜNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	706.084.777		48.234.871.282	47.776.730.734	1.164.225.325	
1111	Tiền Việt Nam	706.084.777		48.234.871.282	47.776.730.734	1.164.225.325	✓
112	Tiền gửi Ngân hàng	30.394.506.887		785.143.681.303	778.984.826.704	36.553.361.486	✓
1121	Tiền Việt Nam	29.503.613.987		748.814.875.414	745.039.978.470	33.278.510.931	
1121A	VCB CÔNG TY (VND)	3.220.256.340		141.869.170.775	142.017.337.000	3.072.090.115	✓
1121B	VCB CUỖ Đ (VND)	26.067.620.688		485.244.253.023	481.301.414.920	30.010.458.791	✓
1121C	VCB DỰ ÁN (VND)	134.836.639		221.840	66.000	134.992.479	✓
1121D	LIÊN VIỆT (VND)	77.214.711		121.701.224.190	121.721.105.550	57.333.351	✓
1121F	BIDV-CN HÀM NGHI (VND)	3.685.609		5.586	55.000	3.636.195	✓
1122	Ngoại tệ	890.892.900		36.328.805.889	33.944.848.234	3.274.850.555	✓
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	233.287.320		3.883.735.452	3.770.629.222	346.393.550	
1122B	VCB CUỖ Đ (USD)	657.605.580		32.445.070.437	30.174.219.012	2.928.457.005	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251.617.850.000		60.200.000.000	85.124.100.000	226.693.750.000	✓
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	251.500.000.000		60.000.000.000	85.000.000.000	226.500.000.000	✓
1283	Cho vay	117.850.000	✓	200.000.000	124.100.000	193.750.000	✓
131	Phải thu của khách hàng	5.350.572.349	474.445.752	69.358.944.701	66.374.037.584	8.019.424.718	158.391.004
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)	1.226.091.761	201.462.924	4.740.206.450	2.560.251.761	3.232.183.526	27.600.000
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	1.084.812.457	12.493.701	9.001.723.610	9.072.892.665	1.039.718.345	38.568.644
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	1.053.074.334	167.157.541	10.066.803.159	9.646.637.522	1.390.378.342	84.295.912
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	406.272.586	9.173.418	3.918.071.440	3.759.351.995	556.403.036	584.423
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	1.388.059.496	81.958.168	21.082.176.932	20.617.038.174	1.778.582.111	7.342.025
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	1.388.059.496	81.958.168	21.059.437.732	20.594.298.974	1.778.582.111	7.342.025
1314B	Phải thu nhà ủy thác (KDN)			22.739.200	22.739.200		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUẢN LÝ NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1316	Phải thu của khách hàng (CULD)			8.797.362.331	8.797.362.331		
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	192.261.715	2.200.000	11.752.600.779	11.920.503.136	22.159.358	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.679.731.375	1.679.731.375		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.550.104.571	1.550.104.571		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.361.126.503	1.361.126.503		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			188.444.700	188.444.700		
13313	Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài			533.368	533.368		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			129.626.804	129.626.804		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			115.817.704	115.817.704		
13322	Thuế GTGT không được khấu trừ của TSCĐ			13.809.100	13.809.100		
138	Phải thu khác	17.789.590.892		9.909.724.661	542.229.529	27.157.086.024	
1388	Phải thu khác	17.789.590.892		9.909.724.661	542.229.529	27.157.086.024	
13880	Phải thu khác (CTY)	17.789.590.892		9.367.500.718	5.586	27.157.086.024	
13886	Phải thu khác (CULD)			489.623.943	489.623.943		
13887	Phải thu khác (NTQT)			52.600.000	52.600.000		
141	Tạm ứng	1.662.794.400 ✓		3.637.100.780 ✓	3.737.839.080 ✓	1.562.056.100 ✓	
211	Tài sản cố định hữu hình	43.180.012.520		351.509.113		43.531.521.633 ✓	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.463.074.334				22.463.074.334 ✓	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.463.074.334				22.463.074.334	
2112	Máy móc, thiết bị	378.501.363		117.930.000		496.431.363 ✓	
21121	Máy móc, thiết bị	378.501.363		117.930.000		496.431.363	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.073.119.569		(65.952.924)		9.007.166.645 ✓	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.073.119.569		(65.952.924)		9.007.166.645	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.150.156.430		299.532.037		11.449.688.467	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.150.156.430		299.532.037		11.449.688.467	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824 ✓	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QU ẢN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21181	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	554.471.070		47.200.000		601.671.070	
2135	Chương trình phần mềm	454.121.070		47.200.000		501.321.070	
21351	Phần mềm máy tính	454.121.070		47.200.000		501.321.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
21381	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		77.629.950.947		1.287.878.366		78.917.829.313
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		38.139.895.696		614.354.816		38.754.250.512
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		38.139.895.696		614.354.816		38.754.250.512
214111	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		20.787.540.972		240.615.396		21.028.156.368
214112	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		21.287.235		70.498.748		91.785.983
214113	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.528.761.498		216.177.374		6.744.938.872
214114	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.687.145.167		87.063.298		10.774.208.465
214118	Hao mòn TSCĐ hữu hình - TSCĐ khác		115.160.824				115.160.824
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		485.621.070		11.605.002		497.226.072
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		485.621.070		11.605.002		497.226.072
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		39.004.434.181		661.918.548		39.666.352.729
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		39.004.434.181		661.918.548		39.666.352.729
217	Bất động sản đầu tư	46.085.008.746				46.085.008.746	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.085.008.746				46.085.008.746	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.000.000.000		28.000.000.000		36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		342.359.027				342.359.027
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		342.359.027				342.359.027
241	Xây dựng cơ bản dở dang	89.008.851.957		2.224.912.118		91.233.764.075	
2412	Xây dựng cơ bản	89.008.851.957		2.224.912.118		91.233.764.075	
2412A	Công trình cao ốc 64 Phố Đức Chính	88.456.668.910		1.341.797.580		89.798.466.490	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phường Khắc Khoan	46.197.350		90.909.091		137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phường Khắc Khoan	242.604.182				242.604.182	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	3.937.015				3.937.015	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	167.486.955				167.486.955	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412P	Công trình Hệ thống nhà vệ sinh 124 NDC	41.834.818		692.205.447		734.040.265	
2412Q	Công trình dự án 02 Phường Khắc Khoan, Quận 1			100.000.000		100.000.000	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.305.000.000				2.305.000.000	
331	Phải trả cho người bán	22.490.993.198	150.285.327	1.794.070.406	2.301.869.799	21.948.914.666	116.006.188
3310	Phải trả cho người bán (XDCB)	22.490.993.198	150.285.327	77.105.921	1.597.559.214	20.936.260.766	116.006.188
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)			1.716.964.485	704.310.585	1.012.653.900	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.949.387.593	20.639.123.287	110.476.436.886	114.927.393.619	8.375.915.448	22.516.607.875
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		14.090.624	5.189.235.043	5.227.119.243		51.974.824
33311	Thuế GTGT đầu ra		14.090.624	5.189.235.043	5.227.119.243		51.974.824
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.540.628.983		83.001.417	3.138.191.547	7.485.438.853	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)	10.540.628.983		60.189.743	3.115.379.873	7.485.438.853	
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)			22.811.674	22.811.674		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	408.758.610	20.625.032.663	83.177.379.622	84.535.262.025	890.476.595	22.464.633.051
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	316.237.557		2.353.043.376	2.088.060.146	581.220.787	
33352	Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ NG-KT)			2.183.101.423	2.183.101.423		
33354	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/04/2016)	92.521.053	20.625.032.663	78.641.234.823	80.264.100.456	309.255.808	22.464.633.051
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			22.015.820.804	22.015.820.804		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUIT NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
33382	Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
333822	Thuế môn bài			11.000.000	11.000.000		
334	Phải trả người lao động		8.574.648.235	27.808.218.724	19.774.862.321		541.291.832
3341	Phải trả công nhân viên		7.612.176.335	24.320.904.813	17.200.712.970		491.984.492
33411	Phải trả công nhân viên (VP,CÔNG NHẬT)		7.612.176.335	19.990.476.602	12.870.284.759		491.984.492
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)			4.330.428.211	4.330.428.211		
3348	Phải trả người lao động khác		962.471.900	3.487.313.911	2.574.149.351		49.307.340
335	Chi phí phải trả		85.000.000	22.015.820.804	24.162.994.608		2.232.173.804
338	Phải trả, phải nộp khác	6.569.620.489	87.143.413.564	407.117.082.966	425.018.109.679	22.405.877.874	120.880.697.662
3382	Kinh phí công đoàn		97.433.862	200.721.426	204.795.658		101.508.094
3383	Bảo hiểm xã hội	6.163.722.078	27.193.316.524	169.942.905.195	166.844.316.178	18.480.481.530	36.411.486.959
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	544.295.677		2.772.578.098	2.533.296.441	783.577.334	
33832	Bảo hiểm xã hội (thu hộ NG-KT)			570.372.947	570.372.947		
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT(từ 01/04/2016)	5.619.426.401	27.193.316.524	157.811.422.550	154.188.322.190	17.696.904.196	35.647.693.959
33834	Ôm đau thai sản			8.788.531.600	9.552.324.600		763.793.000
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	34.514.796	2.213.820.700	12.083.384.337	13.180.947.009	63.079.286	3.339.947.862
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)				159.978.482		159.978.482
33862	Bảo hiểm thất nghiệp (thu hộ NG-KT)			40.995.425	40.995.425		
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	34.514.796	2.213.820.700	12.042.388.912	12.979.973.102	63.079.286	3.179.969.380
3387	Doanh thu chưa thực hiện		6.548.114.990	6.548.114.990	218.363.733		218.363.733
3388	Phải trả, phải nộp khác	371.383.615	51.090.727.488	218.341.957.018	244.569.687.101	3.862.317.058	80.809.391.014
33882	Đoàn phí công đoàn	110.178.035		362.697.877	102.397.829	370.478.083	
33883	Phải trả, phải nộp khác		44.877.523.606	120.000	28.000.120.000		72.877.523.606
33885	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/04/2016)		325.836.250		196.560.459		522.396.709

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QU     N   C NGO  I (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)		1.634.443.785	1.915.501.479	2.513.700.411	1.870.374	2.234.513.091
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		376.796.780		(71.241)		376.725.539
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		429.555.267	13.910.435	(12.207.807)		403.437.025
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		681.900.000		(300.000)		681.600.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		684.000.000	1.096.384.800	1.093.384.800		681.000.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương,nghĩa vụ (NG-KT)		430.588.240	2.797.073.316	(19.812.906)	2.386.297.982	
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	261.205.580	1.650.083.560	212.156.269.111	212.695.915.556	1.103.670.619	3.032.195.044
344	Nhận ký quỹ, ký cược		10.744.033.311	1.040.524.000	1.594.020.000		11.297.529.311
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		2.087.642.477	203.724.000	285.120.000		2.169.038.477
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		1.181.842.038	22.800.000	188.900.000		1.347.942.038
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		925.686.296		8.000.000		933.686.296
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		6.548.862.500	802.000.000	1.100.000.000		6.846.862.500
3447	Nhận ký quỹ, ký cược (TQT)			12.000.000	12.000.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.100.436.811	7.004.341.164	815.941.317		6.912.036.964
3531	Quỹ khen thưởng		4.348.235.574	1.123.555.263	(77.733.333)		3.146.946.978
3532	Quỹ phúc lợi		8.198.567.466	5.809.069.651	893.674.650		3.283.172.465
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		553.633.771	71.716.250			481.917.521
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.770.138.212				2.770.138.212
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.770.138.212				2.770.138.212
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			26.177.317	26.177.317		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			26.177.317	26.177.317		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUẢN LÝ NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		84.409.910.405				84.409.910.405
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			13.838.969.877	25.780.575.445		11.941.605.568
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			2.634.866.471	3.944.812.721		1.309.946.250
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			11.204.103.406	21.835.762.724		10.631.659.318
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			67.674.640.505	67.674.640.505		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			19.625.813.213	19.625.813.213		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			2.232.894.114	2.232.894.114		
511110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ trợ			2.232.894.114	2.232.894.114		
51117	Doanh thu nuôi dạy trẻ			17.392.919.099	17.392.919.099		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.315.251.247	12.315.251.247		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			20.672.001	20.672.001		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			8.729.137.218	8.729.137.218		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			205.490.910	205.490.910		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			519.830.001	519.830.001		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			13.090.907	13.090.907		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			7.990.725.400	7.990.725.400		
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			3.335.101.148	3.335.101.148		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			519.104.789	519.104.789		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			1.172.493.025	1.172.493.025		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			325.667.977	325.667.977		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.317.835.357	1.317.835.357		
51134	Doanh thu thu hộ nước			230.340.880	230.340.880		
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			88.116.600	88.116.600		
511343	Doanh thu thu hộ nước (FBC)			5.818.670	5.818.670		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			136.405.610	136.405.610		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			35.733.576.045	35.733.576.045		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			7.362.472.743	7.362.472.743		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUẢN LÝ NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			7.334.788.165	7.334.788.165		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			3.083.829.985	3.083.829.985		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			17.952.485.152	17.952.485.152		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8.548.537.145	8.548.537.145		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			8.519.288.587	8.519.288.587		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			29.248.558	29.248.558		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			288.679.924	288.679.924		
5212	Hàng bán bị trả lại			288.679.924	288.679.924		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			4.759.746.214	4.759.746.214		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			2.177.923.104	2.177.923.104		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			202.192.488	202.192.488		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			144.176.255	144.176.255		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			107.440.000	107.440.000		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			19.231.476	19.231.476		
62135	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (XNXD)			7.734.091	7.734.091		
62136	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CULĐ)			215.659.840	215.659.840		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			1.481.488.954	1.481.488.954		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			2.581.823.110	2.581.823.110		
62141	Chi phí sửa chữa nhà (FOS1)			247.938.909	247.938.909		
62142	Chi phí sửa chữa nhà (FOS2)			1.086.322.231	1.086.322.231		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			383.561.970	383.561.970		
62147	Chi phí sửa chữa nhà (NTQT)			864.000.000	864.000.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			933.305.890	933.305.890		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			933.305.890	933.305.890		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			801.981.428	801.981.428		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			96.257.160	96.257.160		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			16.249.410	16.249.410		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62274	Trích KPCĐ - nhân công trực tiếp (NTQT)			13.470.272	13.470.272		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			5.347.620	5.347.620		
627	Chi phí sản xuất chung			38.337.442.990	38.337.442.990		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			8.558.860.503	8.558.860.503		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			7.379.700.573	7.379.700.573		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOS1			1.217.377.446	1.217.377.446		
627112	Chi phí nhân viên quản lý - FOS2			1.090.324.995	1.090.324.995		
627113	Chi phí nhân viên quản lý - FBC			154.917.090	154.917.090		
627114	Chi phí nhân viên quản lý - XNN			641.840.760	641.840.760		
627115	Chi phí nhân viên quản lý - XNXD			1.223.551.726	1.223.551.726		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.078.152.674	2.078.152.674		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			973.535.882	973.535.882		
62712	Trích BHXH			866.194.560	866.194.560		
627121	Trích BHXH - FOS1			136.979.100	136.979.100		
627122	Trích BHXH - FOS2			125.621.280	125.621.280		
627123	Trích BHXH - FBC			19.668.420	19.668.420		
627124	Trích BHXH - XNN			82.843.560	82.843.560		
627125	Trích BHXH - XNXD			147.476.700	147.476.700		
627126	Trích BHXH - CULD			244.590.840	244.590.840		
627127	Trích BHXH - NTQT			109.014.660	109.014.660		
62713	Trích BHYT			144.159.238	144.159.238		
627131	Trích BHYT - FOS1			22.829.850	22.829.850		
627132	Trích BHYT - FOS2			20.936.880	20.936.880		
627133	Trích BHYT - FBC			3.278.070	3.278.070		
627134	Trích BHYT - XNN			13.807.260	13.807.260		
627135	Trích BHYT - XNXD			24.579.456	24.579.456		
627136	Trích BHYT - CULD			40.765.152	40.765.152		
627137	Trích BHYT - NTQT			17.962.570	17.962.570		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QÚC NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62714	Trích kinh phí công đoàn			120.684.212	120.684.212		
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			19.013.068	19.013.068		
627142	Trích kinh phí công đoàn - FOS2			17.297.040	17.297.040		
627143	Trích kinh phí công đoàn - FBC			2.698.880	2.698.880		
627144	Trích kinh phí công đoàn - XNN			11.849.720	11.849.720		
627145	Trích kinh phí công đoàn - XN XD			20.748.420	20.748.420		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			33.674.828	33.674.828		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			15.402.256	15.402.256		
62715	Trích BHTN			48.121.920	48.121.920		
627151	Trích BHTN - FOS1			7.609.950	7.609.950		
627152	Trích BHTN - FOS2			6.978.960	6.978.960		
627153	Trích BHTN - FBC			1.092.690	1.092.690		
627154	Trích BHTN - XNN			4.602.420	4.602.420		
627155	Trích BHTN - XN XD			8.193.150	8.193.150		
627156	Trích BHTN - CULD			13.588.380	13.588.380		
627157	Trích BHTN - NTQT			6.056.370	6.056.370		
6272	Chi phí vật liệu			970.925.906	970.925.906		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			105.758.185	105.758.185		
627211	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			9.295.300	9.295.300		
627212	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS2)			2.916.901	2.916.901		
627214	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (KDN)			3.500.700	3.500.700		
627215	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (XN XD)			1.176.000	1.176.000		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			55.021.250	55.021.250		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			33.848.034	33.848.034		
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			178.739.476	178.739.476		
627221	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS1)			23.881.363	23.881.363		
627222	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS2)			24.829.090	24.829.090		
627223	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FBC)			3.582.407	3.582.407		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627224	Lệ phí giao thông, xăng dầu (KDN)			11.472.680	11.472.680		
627225	Lệ phí giao thông, xăng dầu (XNXD)			20.560.498	20.560.498		
627226	Lệ phí giao thông, xăng dầu (CULD)			35.564.318	35.564.318		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			58.849.120	58.849.120		
62723	Sửa chữa thường xuyên			686.428.245	686.428.245		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			200.462.684	200.462.684		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			243.519.008	243.519.008		
627233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			53.343.900	53.343.900		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			47.241.203	47.241.203		
627235	Sửa chữa thường xuyên (XNXD)			17.179.367	17.179.367		
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			5.471.900	5.471.900		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			119.210.183	119.210.183		
6273	Công cụ lao động			514.056.379	514.056.379		
62731	Công cụ lao động (FOS1)			129.410.870	129.410.870		
62732	Công cụ lao động (FOS2)			45.077.000	45.077.000		
62733	Công cụ lao động (FBC)			29.600.000	29.600.000		
62734	Công cụ lao động (KDN)			14.355.000	14.355.000		
62735	Công cụ lao động (XNXD)			5.750.000	5.750.000		
62736	Công cụ lao động (CULD)			51.170.000	51.170.000		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			238.693.509	238.693.509		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.111.471.166	1.111.471.166		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.111.471.166	1.111.471.166		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			35.939.581	35.939.581		
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			37.596.800	37.596.800		
627413	Chi phí khấu hao TSCĐ - FBC			24.436.716	24.436.716		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			668.433.702	668.433.702		
627415	Chi phí khấu hao TSCĐ - XNXD			10.042.422	10.042.422		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULD			13.152.378	13.152.378		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			321.869.567	321.869.567		
6275	Thuế, phí và lệ phí			21.284.972.688	21.284.972.688		
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			1.370.298.012	1.370.298.012		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			5.926.599.246	5.926.599.246		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			1.849.162.596	1.849.162.596		
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			12.138.912.834	12.138.912.834		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			116.832.500	116.832.500		
62761	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS1)			1.657.500	1.657.500		
62762	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS2)			32.153.000	32.153.000		
62764	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (KDN)			51.030.000	51.030.000		
62766	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CULD)			3.192.000	3.192.000		
62767	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (NTQT)			28.800.000	28.800.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.146.588.265	5.146.588.265		
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			3.424.158.796	3.424.158.796		
627701	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS1)			599.432.127	599.432.127		
627702	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS2)			1.235.682.296	1.235.682.296		
627703	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FBC)			174.814.491	174.814.491		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (XNN)			1.414.229.882	1.414.229.882		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			1.008.059.202	1.008.059.202		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			178.886.686	178.886.686		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			482.595.059	482.595.059		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			190.822.254	190.822.254		
627714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			2.804.184	2.804.184		
627715	Chi điện, nước, điện thoại (XNXD)			1.179.843	1.179.843		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			36.773.406	36.773.406		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			114.997.770	114.997.770		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62772	Chi lễ tân hội nghị			563.492.303	563.492.303		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			2.724.000	2.724.000		
627722	Chi lễ tân hội nghị (FOS2)			3.815.818	3.815.818		
627724	Chi lễ tân hội nghị (KDN)			11.279.701	11.279.701		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			433.168.811	433.168.811		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			112.503.973	112.503.973		
62773	Chi phí công tác giao dịch			94.883.273	94.883.273		
627731	Chi phí công tác giao dịch (FOS1)			5.274.000	5.274.000		
627732	Chi phí công tác giao dịch (FOS2)			5.034.273	5.034.273		
627733	Chi phí công tác giao dịch (FBC)			719.181	719.181		
627734	Chi phí công tác giao dịch (KDN)			2.157.546	2.157.546		
627735	Chi phí công tác giao dịch (XNXD)			3.595.909	3.595.909		
627736	Chi phí công tác giao dịch (CULD)			70.910.546	70.910.546		
627737	Chi phí công tác giao dịch (NTQT)			7.191.818	7.191.818		
62774	Chi tuyển dụng, đào tạo			9.850.000	9.850.000		
627744	Chi tuyển dụng, đào tạo (KDN)			1.600.000	1.600.000		
627747	Chi tuyển dụng, đào tạo (NTQT)			8.250.000	8.250.000		
62776	Chi phí quảng cáo			15.439.600	15.439.600		
627766	Chi phí quảng cáo (CULD)			6.000.000	6.000.000		
627767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			9.439.600	9.439.600		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			30.705.091	30.705.091		
627771	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS1)			800.000	800.000		
627772	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS2)			1.456.000	1.456.000		
627774	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (KDN)			26.689.091	26.689.091		
627776	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CULD)			1.700.000	1.700.000		
627777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (NTQT)			60.000	60.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			633.735.583	633.735.583		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			96.347.318	96.347.318		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62782	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			146.597.453	146.597.453		
62783	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			23.971.528	23.971.528		
62784	Chi phí bằng tiền khác (KDN)			38.195.230	38.195.230		
62785	Chi phí bằng tiền khác (XNXD)			73.140.687	73.140.687		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			131.226.092	131.226.092		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			124.257.275	124.257.275		
632	Giá vốn hàng bán			43.842.050.394	43.842.050.394		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			4.508.350.252	4.508.350.252		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			10.679.529.585	10.679.529.585		
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			2.639.548.223	2.639.548.223		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			15.589.638.919	15.589.638.919		
6325	Giá vốn hàng bán (XNXD)			1.564.908.269	1.564.908.269		
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			3.469.782.415	3.469.782.415		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			5.390.292.731	5.390.292.731		
635	Chi phí tài chính			43.338.319	43.338.319		
641	Chi phí bán hàng			5.399.298.921	5.399.298.921		
6411	Chi phí nhân viên			5.399.298.921	5.399.298.921		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			1.068.870.710	1.068.870.710		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			4.330.428.211	4.330.428.211		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			4.330.428.211	4.330.428.211		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15.333.153.403	15.333.153.403		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.958.652.414	3.958.652.414		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			3.304.577.759	3.304.577.759		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			3.304.577.759	3.304.577.759		
64211	Trích BHXH			477.354.618	477.354.618		
642110	Trích BHXH (CTY)			421.116.480	421.116.480		
642118	Trích BHXH (TGD, HDTV)			56.238.138	56.238.138		
64212	Trích BHYT			79.559.162	79.559.162		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642120	Trích BHYT (CTY)			70.186.122	70.186.122		
642128	Trích BHYT (TGD, HĐTV)			9.373.040	9.373.040		
64213	Trích kinh phí công đoàn			70.641.174	70.641.174		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			59.670.692	59.670.692		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGD, HĐTV)			10.970.482	10.970.482		
64214	Trích BHTN			26.519.701	26.519.701		
642140	Trích BHTN (CTY)			23.395.360	23.395.360		
642148	Trích BHTN (TGD, HĐTV)			3.124.341	3.124.341		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			2.540.196.125	2.540.196.125		
64221	Công cụ lao động			519.959.492	519.959.492		
642210	Công cụ lao động (CTY)			519.959.492	519.959.492		
64222	Lê phí giao thông, xăng dầu			137.638.849	137.638.849		
64223	Sửa chữa thường xuyên			640.606.975	640.606.975		
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			640.606.975	640.606.975		
64224	Chi phí sửa chữa nhà (CTY)			1.241.990.809	1.241.990.809		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			144.883.625	144.883.625		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			144.883.625	144.883.625		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			176.407.200	176.407.200		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			176.407.200	176.407.200		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			176.407.200	176.407.200		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.055.448.420	2.055.448.420		
6426	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CTY)			160.866.750	160.866.750		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.314.528.782	4.314.528.782		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			384.642.883	384.642.883		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			384.642.883	384.642.883		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			3.560.482.513	3.560.482.513		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			3.560.482.513	3.560.482.513		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			49.014.870	49.014.870		



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUẢN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			49.014.870	49.014.870		
64274	Chi tuyến dụng, đào tạo			52.665.819	52.665.819		
642740	Chi tuyến dụng, đào tạo (CTY)			52.665.819	52.665.819		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			267.722.697	267.722.697		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			267.722.697	267.722.697		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.982.170.087	1.982.170.087		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.982.170.087	1.982.170.087		
711	Thu nhập khác			2.306.488.706	2.306.488.706		
7110	Thu nhập khác (CTY)			2.242.859.635	2.242.859.635		
7111	Thu nhập khác (FOS1)			55.454.545	55.454.545		
7114	Thu nhập khác (KDN)			165.435	165.435		
7117	Thu nhập khác (NTQT)			8.009.091	8.009.091		
811	Chi phí khác			36.531.171	36.531.171		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.144.082.403	3.144.082.403		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.144.082.403	3.144.082.403		
911	Xác định kết quả kinh doanh			89.822.662.035	89.822.662.035		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			81.274.124.890	81.274.124.890		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			8.548.537.145	8.548.537.145		
Cộng		536.664.744.878	536.664.744.878	1.880.379.275.497	1.880.379.275.497	573.637.577.165	573.637.577.165



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hồ Thị Quỳnh Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TƯỜNG MINH